



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
& TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

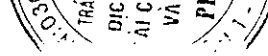
*Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Công ty có một công ty con:

Địa chỉ

Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ      Lô I-3b-2, đường N6, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. HCM

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 529.758.924 VND (Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.730.714.440 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là -1.860.473.364 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là -1.330.714.440 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trương Văn Tích	Thành viên
Bà Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Bách Mộng Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Kế toán trưởng

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

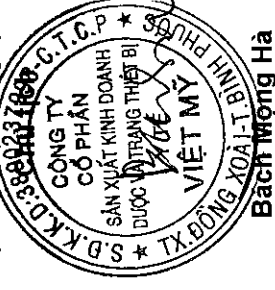
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị



Bạch Mộng Hà

Số: 98 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ) được lập ngày 15 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

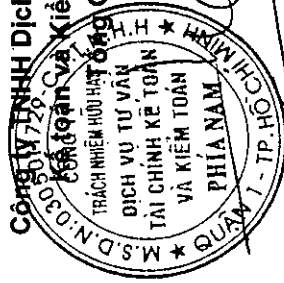
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và công ty con (Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐÓNG  
DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM



**Kiểm toán viên**

**ĐỖ KHÁC THANH**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

**TẠ QUANG LONG**

Chứng chỉ KTV số: 0649 /KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.507.419.017</b>	<b>10.413.092.372</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.784.426.962	2.514.126.338
111	1. Tiền		1.784.426.962	2.514.126.338
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.408.344.076	2.966.650.686
131	1. Phải thu khách hàng		1.209.473.633	2.178.473.299
132	2. Trả trước cho người bán		98.330.000	614.043.491
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác			
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	04	100.540.443	174.133.895
140	IV. Hàng tồn kho			
141	1. Hàng tồn kho		2.758.273.074	3.370.192.446
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	05	2.758.273.074	3.370.192.446
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	06	556.374.905	1.562.122.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		299.344.060	761.585.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		81.183.970	70.411.685
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			780.112
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		175.846.875	729.345.169
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>17.485.851.127</b>	<b>17.688.887.618</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.249.118.468</b>	<b>16.322.066.060</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	1.296.225.276	1.708.454.104
222	- Nguyên giá		4.078.423.396	4.532.033.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.782.198.120)	(2.823.579.202)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	2.014.068.211	2.410.984.483
225	- Nguyên giá		2.609.442.583	2.609.442.583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(595.374.372)	(198.458.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	9.348.306.480	9.803.697.972
228	- Nguyên giá		13.530.830.000	13.530.830.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.182.523.520)	(3.727.132.028)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.590.518.501	2.398.929.501
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	<b>V. Lợi thế thương mại</b>			
270	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.236.732.659</b>	<b>1.366.821.558</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	43.072.059	173.160.958
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác	12	1.193.660.600	1.193.660.600
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>23.993.270.144</b>	<b>28.101.979.990</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Đơn vị tính: VND	
		Thuyết minh	01/01/2012
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.712.401.596</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.792.300.958</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	3.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		230.231.950
313	3. Người mua trả tiền trước		64.866.608
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	157.753.751
315	5. Phải trả người lao động		44.742.776
316	6. Chi phí phải trả	15	17.172.741
317	7. Phải trả nội bộ		
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	41.250.000
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.812.816
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.920.100.638</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		
333	3. Phải trả dài hạn khác		
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.077.432.848
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.627.790
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>21.389.578.394</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>21.389.578.394</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	21.157.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.562.792.834
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.860.473.364)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		
432	1. Nguồn kinh phí		
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>500</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		
<b>510</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>28.101.979.990</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
----------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuế ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Người lập biểu



Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

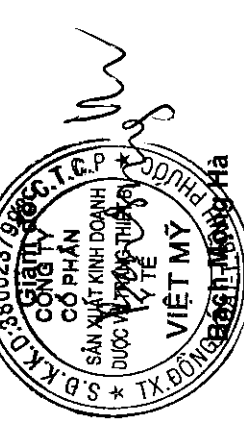
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	
		Năm 2012	Năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.583.300.417	9.613.308.536
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.583.300.417	9.613.308.536
11	4. Giá vốn hàng bán	6.969.518.062	8.272.272.615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.613.782.355	1.341.035.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	45.148.757	88.655.232
22	7. Chi phí tài chính	909.375.727	781.831.669
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	903.712.250	770.697.475
24	8. Chi phí bán hàng	453.773.113	445.383.351
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.652.197.579	2.155.211.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(356.415.307)	(1.952.735.386)
31	11. Thu nhập khác	178.931.364	2.609.442.583
32	12. Chi phí khác	352.274.981	3.387.421.637
40	13. Lợi nhuận khác	(173.343.617)	(777.979.054)
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(529.758.924)	(2.730.714.440)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(529.758.924)	(2.730.714.440)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(529.758.924)	(2.730.714.440)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(250)	(1.291)

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vĩnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(529.758.924)</b>	<b>(2.730.714.440)</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
03	1. Khấu hao tài sản cố định		1.237.120.645	1.231.839.064
04	2. Các khoản dự phòng		80.304.916	(88.655.232)
05	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		903.712.250	770.697.475
06	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.691.378.887	(816.833.139)
06	5. Chi phí lãi vay		2.041.812.731	2.839.389.514
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>611.919.372</b>	<b>1.177.333.548</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(660.181.900)	(568.051.550)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		592.330.775	(222.586.053)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(886.539.509)	(770.697.475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(64.884.384)	(557.932.268)
13	- Tiền lãi vay đã trả		60.000.000	(653.660.600)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.017.379)	3.352.818.593
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.352.818.593</b>	<b>426.961.983</b>
21	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.468.558.090)	(2.277.280.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		178.931.364	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.148.757	88.655.232
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.244.477.969)</b>	<b>(2.188.625.708)</b>
31	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			157.500.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.000.000.000	8.593.162.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.000.000.000)	(7.293.162.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(838.040.000)	(238.492.772)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011	Đơn vị tính: VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.838.040.000)	1.219.007.228	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(729.699.376)	(542.656.497)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.514.126.338	3.056.782.835	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.784.426.962	2.514.126.338	

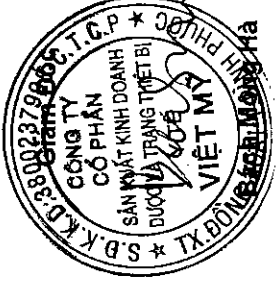
Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Võ Thị Cẩm Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vinh



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

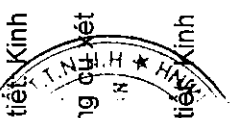
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 07 năm 2011, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.



## 1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

### Công ty con

Tên công ty	Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ
Địa chỉ	Lô 1-3b-2, đường N6, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. HCM
Vốn điều lệ	5.016.886.834 VND
Tỷ lệ góp vốn	100%

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

#### Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### *Công ty liên doanh*

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy vi tính.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý 05 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

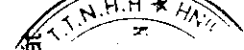
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2012**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/GCNUĐĐT-UB ngày 03/01/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp, Công ty được hưởng mức thuế suất là 25%, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2007).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt	31/12/2012	01/01/2012
- Tiền gửi ngân hàng	1.688.350.729	1.480.950.457
- Tiền đang chuyển	96.076.233	1.033.175.881
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>1.784.426.962</b>	<b>2.514.126.338</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

- Phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính	100.540.443	174.133.895
+ Khác	97.948.443	173.445.004
	2.592.000	688.891.501
<b>Cộng</b>	<b>100.540.443</b>	<b>174.133.895</b>

### 5. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu	31/12/2012	01/01/2012
- Công cụ, dụng cụ	735.593.390	1.470.211.680
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	522.249.973	9.126.677.171
- Thành phẩm	1.462.080.156	505.888.421
- Hàng hóa	38.349.555	1.359.964.830
	25.000.838	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.758.273.074</b>	<b>3.370.192.446</b>

### 6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	31/12/2012	01/01/2012
- Công cụ, dụng cụ	299.344.060	761.585.936
- Chi phí tư vấn phát triển thị trường	39.461.009	42.533.609
- Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	218.388.420	662.802.327
- Phí giám sát môi trường	18.750.005	43.750.000
- Phí sửa chữa văn phòng	15.545.451	
- Phí kiểm toán	7.199.175	12.500.000
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>81.183.970</b>	<b>70.411.685</b>

### Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	175.846.875	669.345.169
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>175.846.875</b>	<b>729.345.169</b>
- Tạm ứng	175.846.875	60.000.000
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn		60.000.000
+ Đặt cọc thuế nhà		60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>556.374.905</b>	<b>1.562.122.902</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 7. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
----------	------------------------	------------------	---------------------	------------------	------

1. Nguyên giá	1.582.533.062	1.682.748.115	1.132.778.057	133.974.072	4.532.033.306
2. Số tăng trong năm			276.969.090		276.969.090
- Mua sắm mới			276.969.090		276.969.090
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		67.000.000	663.579.000		730.579.000
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		67.000.000	663.579.000		730.579.000
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.582.533.062	1.615.748.115	746.168.147	133.974.072	4.078.423.396

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	949.519.848	1.444.295.404	269.529.805	118.853.063	2.782.198.120

1. Số dư đầu năm	791.266.514	344.982.248	532.501.394	39.703.948	1.708.454.104
2. Số tăng trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Khấu hao trong năm	633.013.214	171.452.711	476.638.342	15.121.009	1.296.225.276
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1.424.279.728	516.434.959	1.009.139.736	54.824.957	3.004.679.360

1. Số dư đầu năm	791.266.548	1.337.765.867	600.276.663	94.270.124	2.823.579.202
2. Số tăng trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Khấu hao trong năm	158.253.300	125.412.916	76.563.726	24.582.939	384.812.881
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm		18.883.379	407.310.584		426.193.963
- Chuyên sang công cụ, dụng cụ					
- Chuyên sang BDS đầu tư					</

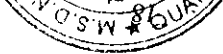
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
----------	------------------------	------------------	---------------------	--------------------	------

1. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	2.609.442.583	-	-	2.609.442.583
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.609.442.583	-	-	2.609.442.583
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	198.458.100	-	-	198.458.100
2. Số tăng trong năm	-	396.916.272	-	-	396.916.272
- Khấu hao trong năm	-	396.916.272	-	-	396.916.272
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	595.374.372	-	-	595.374.372
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.410.984.483	-	-	2.410.984.483
Tại ngày cuối năm	-	2.014.068.211	-	-	2.014.068.211

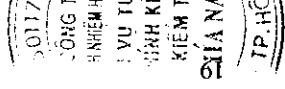


## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CƠ ĐÌNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.423.000.000	9.107.830.000			13.530.830.000
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tàng do hợp nhất KD					
- Tàng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.423.000.000	9.107.830.000			13.530.830.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	91.000.000	3.636.132.028			3.727.132.028
Số tăng trong năm		455.391.492			455.391.492
- Khấu hao trong năm		455.391.492			455.391.492
- Tàng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	91.000.000	4.091.523.520			4.182.523.520
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.332.000.000	5.016.306.480			9.803.697.972
Tại ngày cuối năm	4.332.000.000	5.016.306.480			9.348.306.480



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

#### Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

- Công trình văn phòng Bình Dương
- Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước
- Nhà máy bao bì
- Công trình nhà máy tại Khu công nghệ cao TP.HCM

	31/12/2012	01/01/2012
	<b>3.590.518.501</b>	<b>2.398.929.501</b>
	16.363.636	16.363.636
	92.033.181	92.033.181
	790.532.684	790.532.684
	2.691.589.000	1.500.000.000

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Cước vận chuyển xe hơi
- Chi phí kiểm định vắc xin
- Phí tư vấn GMP & ISO

	31/12/2012	01/01/2012
	18.072.059	2.707.251
	25.000.000	85.453.707
	<b>43.072.059</b>	<b>173.160.958</b>

Cộng

### 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn
- Kỳ quỹ thuê tài chính

	31/12/2012	01/01/2012
	925.338.000	925.338.000
	268.322.600	268.322.600
	<b>1.193.660.600</b>	<b>1.193.660.600</b>

Cộng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu		1.500.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	1.500.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	36.718.448	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.035.303	175.149.687
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		26.614.638
<b>Cộng</b>	<b>157.753.751</b>	<b>201.764.325</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí lãi vay	31/12/2012	01/01/2012
	17.172.741	
<b>Cộng</b>	<b>17.172.741</b>	

### 16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
--	------------	------------

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Thuế TNCN
- + Khác

41.250.000

**Cộng**

**41.250.000**

### 17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

- Nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
+ Nợ thuế tài chính - NH TMCP Á Châu	1.077.432.848	1.915.472.848
	1.077.432.848	1.915.472.848
<b>Cộng</b>	<b>1.077.432.848</b>	<b>1.915.472.848</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
21.000.000,000				2.479.143,483	814.075,039	
Tăng vốn trong năm trước	157.500,000					
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
(1.079.143,483)						
748.717,795						
(2.730.714,440)						
21.157.500,000						
Tăng vốn trong năm						
Tăng khác						
Lợi nhuận trong năm						
Tăng khác						
Lỗ trong năm						
Chia cổ tức						
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						
Giảm khác						
(529.758,924)						
21.157.500,000						
(1.860.473,364)						
1.562.792,834						

Số dư cuối năm

21.157.500,000

(1.860.473,364) 1.562.792,834

Số dư đầu năm

21.157.500,000

(1.330.714,440) 1.562.792,834



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND
31/12/2012	01/01/2012
21.157.500.000	21.157.500.000
<b>21.157.500.000</b>	<b>21.157.500.000</b>

### Cộng

### 18. c) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

### Cộng

31/12/2012	01/01/2012
1.562.792.834	1.562.792.834
<b>1.562.792.834</b>	<b>1.562.792.834</b>

### 18. d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

31/12/2012	01/01/2012
2.115.750	2.115.750
2.115.750	2.115.750
2.115.750	2.115.750
2.115.750	2.115.750

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dược phẩm	Bao bì	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận Doanh thu giữa các bộ phận	7.153.517.957	2.429.782.460	9.583.300.417
<b>Cộng</b>	<b>7.153.517.957</b>	<b>2.429.782.460</b>	<b>9.583.300.417</b>
Kết quả kinh doanh	820.002.634	(312.190.971)	507.811.663
Doanh thu tài chính			45.148.757
Chi phí tài chính			(909.375.727)
Thu nhập khác			178.931.364
Chi phí khác			(352.274.987)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi ích cổ đông thiểu số			
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>(529.758.930)</b>
Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Dược phẩm	Bao bì	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	11.364.459.103	3.402.543.998	14.767.003.101
Tài sản không phân bổ			9.226.267.043
<b>Tổng tài sản</b>			<b>23.993.270.144</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.795.098.558	1.077.432.848	2.872.531.406
Nợ phải trả không phân bổ			260.919.268
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>3.133.450.674</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND	
Năm 2012	Năm 2011
9.583.300.417	9.613.308.536
<b>9.583.300.417</b>	<b>9.613.308.536</b>

### 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Cộng**

### 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

### 22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần dịch vụ

**Cộng**

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

Đơn vị tính: VND	
Năm 2012	Năm 2011
9.583.300.417	9.613.308.536
<b>9.583.300.417</b>	<b>9.613.308.536</b>
6.969.518.062	8.272.272.615
<b>6.969.518.062</b>	<b>8.272.272.615</b>
45.148.757	88.655.232
<b>45.148.757</b>	<b>88.655.232</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 29.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ	Công ty con	Góp vốn	4.223.981.834
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Phí thuê xe	180.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	41.290.500
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	15.000.000
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	35.044.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Hoàn tạm ứng	124.500.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Hoàn tạm ứng	142.000.000
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Hoàn tạm ứng	23.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Lương và thưởng	165.812.813
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	55.766.895
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	40.766.895

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Đặt cọc tiền thuê xe	600.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Tạm ứng	41.290.500
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	15.000.000
- Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	35.044.000

#### 29.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tại sản thế chấp	31/12/2012	Đơn vị tính: VND
Hàng tồn kho		
Tài sản cố định hữu hình	4.339.000.000	4.339.000.000
Dây chuyền máy móc thiết bị dở dang		
<b>Cộng</b>	<b>4.339.000.000</b>	<b>4.339.000.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 29.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 29.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	230.231.950		230.231.950
Vay và nợ	1.500.000.000	1.077.432.848	2.577.432.848
Phải trả người lao động	44.742.776		44.742.776
Chi phí phải trả	17.172.741		17.172.741
Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>Cộng</b>	<b>1.792.147.467</b>	<b>1.077.432.848</b>	<b>2.869.580.315</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 29.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vĩnh

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2013

